

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /2026/VBHN-TT-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 06 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020;

2. Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023;

3. Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

4. Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026;

5. Thông tư số 26/2026/TT-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2026;

6. Thông tư số 41/2026/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục phế liệu và Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;



Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.¹

¹ Thông tư số 42/2019/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ";

Thông tư số 08/2023/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu";

Thông tư số 38/2025/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương."

Thông tư số 15/2026/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương."

Thông tư số 26/2026/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định:

1. Chi tiết Danh mục hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo mã số hàng hóa (mã HS) thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.
2. Chi tiết Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu theo mã HS.
3. Các mẫu đơn, mẫu báo cáo, biểu mẫu và cơ quan cấp giấy phép của Bộ Công Thương theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP).
4. Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động ngoại thương theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương.

Chương II DANH MỤC HÀNG HÓA

Điều 3. Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu

Ban hành chi tiết Danh mục hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo mã HS thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 4.² (được bãi bỏ)

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương."

Thông tư số 41/2026/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 292/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục phế liệu và Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu."

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 41/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

Chương III

MẪU ĐƠN, MẪU BÁO CÁO, BIỂU MẪU VÀ CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Điều 5. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)

1. Mẫu đơn đề nghị cấp CFS quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2.³ *(được bãi bỏ)*

Điều 6. Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

1. Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất, Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 4 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3.⁴ *(được bãi bỏ)*

Điều 7. Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu giấy xác nhận việc ký quỹ của doanh nghiệp quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

3.⁵ Mẫu báo cáo định kỳ tình hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa để thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Báo cáo định kỳ hàng quý gửi trước ngày 10 của tháng đầu quý sau về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và qua địa chỉ email tiếp nhận báo cáo của Cục Xuất nhập khẩu.

4.⁶ *(được bãi bỏ)*

³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản n và điểm p khoản 4 Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản n và điểm p khoản 4 Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm p khoản 4 Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 8. Giấy phép quá cảnh hàng hóa

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép quá cảnh hàng hoá quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2.⁷ (được bãi bỏ)

3. Đối với hàng hóa quá cảnh của các nước có chung đường biên giới, có ký kết Hiệp định quá cảnh hàng hóa với Việt Nam thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

Điều 9. Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục và Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu, sản xuất gia công xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

3.⁸ (được bãi bỏ)

Điều 10. Phôi hợp cung cấp thông tin

1. Tổng cục Hải quan cung cấp thông tin, số liệu cho Bộ Công Thương để phục vụ công tác điều hành theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thông tin, số liệu cung cấp theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Biểu mẫu thông tin số liệu thống kê về hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất: Mẫu 1.

b) Biểu mẫu thống kê các vụ việc vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu: Mẫu 2.

2. Biểu mẫu cung cấp thông tin định kỳ hàng quý gửi trước ngày 10 của tháng đầu quý sau về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và qua địa chỉ email tiếp nhận số liệu của Cục Xuất nhập khẩu.

Chương IV HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

Điều 11. Danh mục hàng hóa quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm p khoản 4 Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư số 26/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2026.

STT	Tên hàng hoá	Mã HS (Áp dụng đối với toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số)
1	Đường tinh luyện, đường thô	1701
2	Muối	2501
3	Thuốc lá nguyên liệu	2401
4	Trứng gia cầm	0407 (Không bao gồm trứng đã thụ tinh để ấp thuộc các mã HS: 04071110, 04071190, 04071911, 04071919, 04071991 và 04071999)

Điều 12. Quyết định và công bố lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của năm tiếp theo đối với các mặt hàng muối, trứng gia cầm, đường tinh luyện, đường thô do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định và thông báo cho Bộ Công Thương chậm nhất trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu của năm tiếp theo đối với mặt hàng thuốc lá nguyên liệu do Bộ Công Thương quyết định trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

3. Trên cơ sở cam kết quốc tế, lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đã được quyết định hàng năm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Bộ Công Thương chính thức công bố lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm và quy định phương thức điều hành đối với từng mặt hàng.

Điều 13. Áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa quản lý theo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

1. Thương nhân được Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hoặc được Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thì được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hoặc ghi trong thông báo quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu.

2. Đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan thì được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Các trường hợp áp dụng phương thức điều hành hạn ngạch thuế quan nhập khẩu khác với phương thức quản lý quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Công Thương.

4. Thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan và thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 14. Đối tượng được xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

1. Đối với mặt hàng thuốc lá nguyên liệu: Thương nhân có giấy phép sản xuất thuốc lá điều do Bộ Công Thương cấp và có nhu cầu sử dụng thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu cho sản xuất thuốc lá điều.

2. Đối với mặt hàng muối: Thương nhân có nhu cầu sử dụng muối cho sản xuất được cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận.

3. Đối với mặt hàng trứng gia cầm: Thương nhân có nhu cầu nhập khẩu trứng gia cầm.

4. Đối với mặt hàng đường tinh luyện, đường thô: Thực hiện theo hướng dẫn hàng năm của Bộ Công Thương trên cơ sở trao đổi ý kiến với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính.

5. Bộ Công Thương xác định thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với các mặt hàng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để xác định thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan.

Điều 15. Cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan

1. Trên cơ sở lượng hạn ngạch thuế quan công bố hàng năm và đăng ký của thương nhân, Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho thương nhân.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Thông tư này: 1 bản chính.

b) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

3. Quy trình cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Thương nhân nộp 1 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công

Thương (Cục Xuất nhập khẩu), địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Thời hạn giải quyết việc cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho thương nhân là trong vòng 10 ngày làm việc, tính từ thời điểm phân giao theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này và Bộ Công Thương nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.

Trường hợp không cấp giấy phép, Bộ Công Thương trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.⁹ Thương nhân có trách nhiệm báo cáo định kỳ hằng quý trước ngày 10 của tháng đầu tiên quý kế tiếp hoặc đột xuất bằng văn bản qua dịch vụ bưu chính về tình hình thực hiện nhập khẩu theo yêu cầu của Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trước ngày 30 tháng 9 hằng năm, thương nhân có báo cáo (thay cho báo cáo quý III) gửi qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) đánh giá khả năng nhập khẩu cả năm đó, đề nghị điều chỉnh tăng, giảm hạn ngạch nhập khẩu được cấp hoặc báo cáo số lượng hàng hóa không có khả năng nhập khẩu để phân giao cho thương nhân khác.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁰

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 25 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

¹⁰ Điều 37 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-zôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-zôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực.

3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết."

Điều 3 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để được xử lý."

Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 37. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu thay thế trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục I, các biểu mẫu mới quy định trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục II.

3. Quy định chuyển tiếp

Các Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận đối với các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp, phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn tại Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận theo quy định.

4. Thông tư này bãi bỏ:

- a) Điểm d khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 18 Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;
- b) Cụm từ "Vụ Khoa học và công nghệ" tại điểm a khoản 4 Điều 11; cụm từ "Sở Công Thương" tại ghi chú số (5) Mẫu 01, ghi chú số (7) Mẫu 02 Phụ lục IV Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;
- c) Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí;
- d) Điều 17 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;
- đ) Cụm từ "theo đường bưu điện" trong nội dung Thông tư số 11/2015/TT-BCT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quả cảnh hàng hóa của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- e) Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.
- g) Điều 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.
- h) Phụ lục 11, 12, 13, 14, 15 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.
- i) Khoản 1, khoản 2 Điều 18 Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;
- k) Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử;
- l) Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;
- m) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương;
- n) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;
- o) Điều 15 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;
- p) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương."

Điều 8, Điều 9 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.
2. Thay thế một số biểu mẫu của phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT tại Phụ lục I Thông tư này.
3. Thay thế Bảng 2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT tại Phụ lục 2 Thông tư này.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận đối với các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp, phê duyệt, chấp thuận trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn tại Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận theo quy định.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đầy đủ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ."

Điều 27, Điều 28 của Thông tư số 26/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 27. Điều khoản thi hành

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Các giấy phép do Bộ Công Thương cấp cho thương nhân theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trước khi Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các giấy phép đã được cấp.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Thông tư này bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 5 năm 2026 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Quy định về thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các giấy phép trong lĩnh vực quá cảnh quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

4. Quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

5. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện Thông tư này được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định của Đảng và theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./"

Điều 5, Điều 6 của Thông tư số 41/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những lô hàng phế liệu, hàng hóa đã qua sử dụng đã làm thủ tục hải quan tạm nhập, chuyển khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện tái xuất, chuyển khẩu theo quy định pháp luật tại thời điểm làm thủ tục hải quan tạm nhập, chuyển khẩu.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 18/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu

b) Điều 4 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

c) Khoản 2 Điều 1 và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương./"

b) Thông tư số 11/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.

c) Thông tư số 49/2015/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

PHỤ LỤC I¹¹**DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG, THIẾT BỊ Y TẾ, PHƯƠNG TIỆN ĐÃ
QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã 2 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc Chương này đều bị cấm nhập khẩu.
2. Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều bị cấm nhập khẩu.
3. Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều bị cấm nhập khẩu.
4. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới bị cấm nhập khẩu.
5. Đối với các mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu.

I. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
3918	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này
3922	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic
3925	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
3926	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (trừ lá chắn chống bạo loạn, kính phản quang và màn lưới thấm thuốc diệt muỗi)
4015	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng

¹¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023.

4015.19	- - Loại khác
4016	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn
4019.99.99	- - - - Loại khác
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ
4202	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
4203	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp
4303	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông
4304	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
4414	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự
4419	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ
4420	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác
Chương 46	Toàn bộ chương 46
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)
4823.69.00	- - Loại khác
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay

4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch
5007	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
5208	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m ²
5209	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m ²
5210	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m ²
5211	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m ²
5212	Vải dệt thoi khác từ bông
5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m ²
5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m ²
5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
Chương 57	Toàn bộ chương 57

Chương 58	Toàn bộ chương 58
Chương 60	Toàn bộ chương 60
Chương 61	Toàn bộ chương 61
Chương 62	Toàn bộ chương 62
6301	Chăn và chăn du lịch
6302	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
6303	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
Chương 64	Toàn bộ chương 64 (trừ nhóm 6406)
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6505	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6506.91.00	- - Bảng cao su hoặc plastic
6506.99	Bảng các loại vật liệu khác:
6601	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự
6702	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự
6704	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác

6910	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định
6911	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ
6913	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
6914	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác
7013	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
7117	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác
7321	Bếp, bếp có lò nướng, vi lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép
7323	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép
7324	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép
7418	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng
7615	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định
8212	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài)
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)
8215	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn

	tương tự
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất
8301.70.00	- Chìa rời
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
8306	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:
8414.59	- - Loại khác:
8415.10	Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc “hệ thống nhiều khối chức năng” (cục nóng, cục lạnh tách biệt):
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:
8415.81	- - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:
8415.90.19	- - - Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
8418.10.31	- - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít
8418.10.39	- - - Loại khác
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén
8418.29.00	- - Loại khác
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít
8418.99	- - Loại khác: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình:

8422.90.10	- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm
8450.19	- - Loại khác:
8450.90.20	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
8509	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08
8510	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền
8516	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
8517.13.00	- - Điện thoại thông minh
8517.14.00	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác
8517.18.00	- - Loại khác
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:

8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu
8518.30.51	- - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và 8517.14.00
8518.30.59	- - - Loại khác
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần
8518.50	- Bộ tăng âm điện:
8518.90	- Bộ phận (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact
8519.81.49	- - - - Loại khác
8519.81.69	- - - - Loại khác
8519.81.79	- - - - Loại khác
8519.81.99	- - - - Loại khác
8521	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video
8522	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21
	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:
8525.81	- - Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này:
8525.82	- - Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:
8525.83	- - Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này:
8525.89	- - Loại khác:
8527	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối
8528.72	- - Loại khác, màu:
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc
8529	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28

8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60W
8539.22.92	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60W
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng
8539.22.99	- - - - Loại khác
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc
8539.31.90	- - - Loại khác
8539.39	- - Loại khác
9004.10.00	- Kính râm
9101	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
9102	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01
9103	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04
9105	Đồng hồ thời gian khác (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao
9401.31.00	- - Bàn gỗ
9401.39.00	- - Loại khác
	- Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại
9401.41.00	- - Bàn gỗ
9401.49.00	- - Loại khác
9401.52.00	- - Bàn tre
9401.53.00	- - Bàn song, mây
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm
9401.69	- - Loại khác
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm
9401.79	- - Loại khác
9401.80.00	- Ghế khác
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:

9403.30.00	- - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:
9403.82.00	- - Bảng tre
9403.83.00	- - Bảng song mây
9403.89	- - Loại khác:
9404	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	- - - Loại khác:
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang
9405.19.99	- - - - Loại khác
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:
9405.21.90	- - - Loại khác
9405.29.90	- - - Loại khác
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)
9405.39.00	- - Loại khác
9405.50.11	- - - Bảng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo
9405.50.19	- - - Loại khác
9405.50.40	- - Đèn bão
9405.50.90	- - Loại khác
9504	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dùng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác
9505	Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ
9603.29.00	- - Loại khác

9603.90	- Loại khác:
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dếp hoặc quần áo
9613	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc
9614	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng
9615	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh

II. DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẢM NHẬP KHẨU

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
8711	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).
8712	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)
8714	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)

III. DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẢM NHẬP KHẨU

Mã hàng	Mô tả mặt hàng
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.
9019	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.
9020	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.
9021	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.
9022	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia

cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.

PHỤ LỤC II¹² (được bãi bỏ)

¹² Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2023; được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 41/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2026.

Phụ lục III
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CFS

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: [Tên Cơ quan cấp CFS]

Tên Thương nhân:

- Địa chỉ: ... Số điện thoại: ... Số fax: ... Email: ...

Để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, (thương nhân) đề nghị được cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với các sản phẩm, hàng hoá sau:

STT	Tên sản phẩm	Số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc Số đăng ký	Số hiệu tiêu chuẩn	Thành phần, hàm lượng hoạt chất (nếu có)	Nước nhập khẩu
1					
2					
3					

(Thương nhân) xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trên./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Phụ lục IV**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT;
TẠM XUẤT, TÁI NHẬP VÀ CHUYỂN KHẨU***(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)***Mẫu 1: Áp dụng đối với trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa****TÊN THƯƠNG NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]¹³

- Tên thương nhân:
- Địa chỉ trụ sở chính: ... Số điện thoại: ... Số fax: ...
- Địa chỉ website (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm...
- Mã số tạm nhập, tái xuất (nếu có): ...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Công ty nước ngoài bán hàng:
- + Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...
- + Cửa khẩu nhập hàng:
- Công ty nước ngoài mua hàng:
- + Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...
- + Cửa khẩu xuất hàng:

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

¹³ Cụm từ “Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)” được thay thế bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu do thương nhân ký với khách hàng nước ngoài: mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã được cấp: 1 bản chính.

**Mẫu 2: Áp dụng đối với trường hợp tạm nhập, tái xuất hàng hóa
theo hình thức khác**

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]¹⁴

- Tên thương nhân:
- Địa chỉ trụ sở chính: ... Số điện thoại: ... Số fax: ...
- Địa chỉ website (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin tạm nhập, tái xuất:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Mục đích tạm nhập, tái xuất:
- Công ty nước ngoài cho thuê/ mượn:
- Theo hợp đồng/thỏa thuận số ... ngày ... tháng ... năm ...
- Cửa khẩu nhập hàng:
- Cửa khẩu xuất hàng:

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/dăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Hợp đồng thuê, mượn hàng hóa: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

¹⁴ Cụm từ “Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)” được thay thế bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu 3: Áp dụng đối với trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]¹⁵

- Tên thương nhân:
- Địa chỉ trụ sở chính: ... Số điện thoại: ... Số fax: ...
- Địa chỉ website (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin tạm xuất, tái nhập:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Mục đích tạm xuất, tái nhập:
- Hợp đồng sửa chữa, bảo hành/ Hợp đồng cho thuê, mượn số ... ngày ... tháng ... năm ...
- Cửa khẩu xuất hàng:
- Cửa khẩu nhập hàng:

(Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm xuất, tái nhập hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Hợp đồng sửa chữa, bảo hành/ Hợp đồng cho thuê, mượn: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

¹⁵ Cụm từ "Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)" được thay thế bằng cụm từ "[Cơ quan cấp phép]" theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu 4: Áp dụng đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]¹⁶

- Tên thương nhân:
- Địa chỉ trụ sở chính: ... Số điện thoại: ... Số fax: ...
- Địa chỉ website (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa:

STT	Mặt hàng	Mã HS (8 số)	Số lượng	Trị giá (USD)

- Công ty nước ngoài bán hàng:
 - + Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...
 - + Cửa khẩu nhập hàng:
 - Công ty nước ngoài mua hàng:
 - + Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...
 - + Cửa khẩu xuất hàng:
- (Thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ đăng ký doanh nghiệp của thương nhân: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu: mỗi loại 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu đã được cấp trước đó: 1 bản chính.

¹⁶ Cụm từ “Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)” được thay thế bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục V
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo tình hình thực
 hiện Giấy phép kinh doanh
 tạm nhập, tái xuất/ chuyển
 khẩu

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]¹⁷

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) xin báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất/ kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa như sau:

Tên hàng	Mã số HS	Giấy phép do Cơ quan cấp phép cấp (Số ...) ¹⁸		Số lượng hàng đã tạm nhập/ đã đưa vào cảng Việt Nam			Số lượng hàng đã tái xuất/ đã đưa ra khỏi Việt Nam			Số lượng còn chưa tái xuất, hiện đang lưu giữ tại kho/bãi/cảng (nếu có)	
		Lượng (chiếc/tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (chiếc/tấn)	Trị giá (USD)	CK tạm nhập	Lượng (chiếc/tấn)	Trị giá (USD)	CK tái xuất	Lượng (chiếc/tấn)	Trị giá (USD)
Đề nghị kê khai cụ thể tên hàng	Kê khai cụ thể mã số HS 08 số của hàng hóa										

¹⁷ Cụm từ “Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)” được thay thế bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁸ Cụm từ “Giấy phép do Bộ Công Thương cấp (Số ...)” được thay thế bằng cụm từ “Giấy phép do Cơ quan cấp phép cấp (Số ...)” theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

(Thương nhân) cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai (Thương nhân) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Phụ lục VI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu 1: Áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]¹⁹

1. Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính: ... Số điện thoại: ... Số fax: ...
- Địa chỉ website (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Doanh nghiệp) xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh.

2. Kho, bãi chuyên dùng để phục vụ việc kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh của doanh nghiệp:

STT	Tên Kho, bãi	Địa chỉ kho, bãi	Hình thức sở hữu (Thuộc sở hữu hoặc kho thuê)	Sức chứa (m ² /công-ten-nơ)	Ghi chú
1					
2					

3. Nguồn điện để bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh:

- Điện lưới (số lượng trạm biến áp, công suất từng trạm biến áp).

¹⁹ Cụm từ “Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)” được thay thế bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Máy phát điện dự phòng (số lượng máy phát điện; nhãn hiệu, công suất và số serie của từng máy).

- Thiết bị cắm điện chuyên dùng (số lượng).

4. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

- Văn bản của cơ quan điện lực xác nhận về việc kho, bãi của doanh nghiệp có nguồn điện lưới đủ để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo quy định: 1 bản chính.

- Tài liệu, giấy tờ chứng minh về kho, bãi và các trang thiết bị nêu tại mục 2 và 3 nêu trên.

(Doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 2: Áp dụng đối với hàng hoá có thuế tiêu thụ đặc biệt

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hoá có thuế tiêu thụ đặc biệt**

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính: ... Số điện thoại: ... Số fax: ...
 - Địa chỉ website (nếu có):
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

...
 Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Doanh nghiệp) xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hoá có thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.
- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

(Doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
 (Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3: Áp dụng đối với hàng hóa đã qua sử dụng

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng**

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên doanh nghiệp:

- Địa chỉ trụ sở chính: ... Số điện thoại: ... Số fax: ...

- Địa chỉ website (nếu có):

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm

...

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Doanh nghiệp) xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng.

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp): 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

(Doanh nghiệp) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định về tạm nhập, tái xuất hàng hóa./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Phụ lục VII

MẪU GIẤY XÁC NHẬN VIỆC KÝ QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY XÁC NHẬN

Doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP

Tên tổ chức tín dụng:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Xác nhận như sau:

1. Tên doanh nghiệp:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại: Số fax:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm

...

- Số tài khoản:

Đã nộp số tiền ... vào tài khoản nêu trên.

2. Số tiền nêu trên được doanh nghiệp nộp vào tài khoản phong tỏa tại ... theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Số tiền nêu trên chỉ được sử dụng hoặc hoàn trả lại doanh nghiệp theo đề nghị bằng văn bản của [Cơ quan cấp phép]²⁰ theo đúng quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ./.

Người đứng đầu tổ chức tín dụng

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

²⁰ Cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ Công Thương” được thay thế bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục VIII
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH KINH DOANH
TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện)
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo tình hình
 TNTX hàng hóa quý ...

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]²¹

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, doanh nghiệp xin báo cáo tình hình thực hiện tạm nhập, tái xuất hàng hóa trong quý ... như sau:

Tên hàng	Mã số HS	Giấy phép do [Cơ quan cấp phép] cấp ²² (Số ...) (nếu có)		Thực hiện tạm nhập			Thực hiện tái xuất			Số lượng chưa tái xuất hiện đang lưu giữ tại kho/bãi/cảng (nêu rõ tên cảng)	
		Lượng (cont 40'/Chiếc/Tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (cont 40'/Chiếc/Tấn)	Trị giá (USD)	Cửa khẩu tạm nhập	Lượng (cont 40'/Chiếc/Tấn)	Trị giá (USD)	Cửa khẩu tái xuất	Lượng (cont 40'/Chiếc/Tấn)	Trị giá (USD)
Đề nghị kê khai cụ thể tên hàng	Đề nghị kê khai cụ thể mã số HS 08 số của										

²¹ Cụm từ “Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)” được thay thế bằng cụm từ “[Cơ quan cấp phép]” theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²² Cụm từ “Giấy phép do Bộ Công Thương cấp” được thay thế bằng cụm từ “Giấy phép do [Cơ quan cấp phép] cấp” theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

hàng hóa										
-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

* Nếu hàng còn lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu vào thời điểm báo cáo, đề nghị doanh nghiệp nêu rõ:

- Số lượng: ... , trong đó:

+ Số lượng hàng đã về Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục tạm nhập:

+ Số lượng hàng đã làm thủ tục tạm nhập nhưng chưa tái xuất ra khỏi Việt

Nam:

- Lý do chưa tái xuất được:

- Thời gian đã lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu:

- Dự kiến thời gian giải tỏa hàng:

Doanh nghiệp cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh ...;
- Sở Công Thương tỉnh ...

Phụ lục IX*(Thay thế Phụ lục IX Thông tư 12/2018/TT-BCT)***TÊN CHỦ HÀNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

I. Tên chủ hàng:

- Địa chỉ: ... Số điện thoại: ... Số fax: ...

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Hàng hóa quá cảnh:

STT	Tên hàng	Mã HS (8 số)	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Bao bì và ký mã hiệu	Ghi chú
1							
2							

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Tuyến đường vận chuyển:

5. Phương tiện vận chuyển:

6. Thời gian dự kiến quá cảnh:

II. Người chuyên chở: (Nếu chủ hàng tự vận chuyển thì ghi “tự vận chuyển”. Nếu ký hợp đồng vận chuyển với doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước thứ 3 thì ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại và số fax, e-mail của doanh nghiệp vận chuyển).

III. Địa chỉ nhận giấy phép (của chủ hàng):

.....

.....

Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng*(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

²³ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục X
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, GIA CÔNG XUẤT
KHẨU QUÂN PHỤC CHO CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NƯỚC
NGOÀI

(Thay thế Phụ lục X kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho
các lực lượng vũ trang nước ngoài

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên thương nhân:

Trụ sở giao dịch: ... Điện thoại: ... Fax: ...

Người liên hệ: ... Chức danh ... Điện thoại: ...

Địa điểm sản xuất:

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyên sản xuất: ...

Số lượng lao động:

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu hàng quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài thực hiện Đơn đặt hàng số ... ngày ... tháng ... năm ... / Văn bản giao kết hợp đồng số ... ngày ... tháng ... năm ... cụ thể như sau:

- Người nhập khẩu: ... có địa chỉ tại: ...
- Nước đặt hàng:
- Nước nhập khẩu:
- Đơn vị sử dụng cuối cùng hàng quân phục:

²⁴ Phụ lục này được thay thế bằng Mẫu số 15 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BCT theo quy định tại khoản 10 Điều 15 của Thông tư số 26/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2026.

- Tên hàng:
- Số lượng:
- Trị giá:
- Cảng đến:
- Mẫu nhập khẩu:

(Thương nhân) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, các quy định hiện hành có liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Phụ lục XI
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU
HÀNG MẪU QUÂN PHỤC
(Thay thế Phụ lục XI kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu,
sản xuất gia công xuất khẩu

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên thương nhân:

Trụ sở giao dịch: ... Điện thoại: ... Fax: ...

Người liên hệ: ... Chức danh: ... Điện thoại: ...

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cho phép nhập khẩu hàng mẫu quân phục để nghiên cứu sản xuất, gia công xuất khẩu sử dụng cho lực lượng vũ trang nước ngoài, cụ thể như sau:

- Người xuất khẩu: ... có địa chỉ tại: ...
- Nước đặt hàng:
- Đơn vị sử dụng cuối cùng hàng quân phục:
- Tên hàng:
- Số lượng:
- Trị giá:

(Thương nhân) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Họ và tên, ký tên, đóng dấu)

²⁵ Phụ lục này được thay thế bằng Mẫu số 16 Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BCT theo quy định tại khoản 10 Điều 15 của Thông tư số 26/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Mẫu 2: BIỂU MẪU THỐNG KÊ CÁC VỤ VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, KINH DOANH CHUYỂN KHẤU

STT	Tên doanh nghiệp	Địa bàn vi phạm	Mặt hàng vi phạm (Tên hàng, Mã HS)	Số lượng, trị giá mặt hàng vi phạm	Hình thức vi phạm	Biện pháp khắc phục hậu quả đã giải quyết (tái xuất, tiêu hủy...)	Kiến nghị xử lý (Thu hồi hoặc đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số tạm nhập, tái xuất hoặc biện pháp khác...)
1							
2							

Phụ lục XIII

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / ...

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ
Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm ...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

1. Tên thương nhân (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):
 - Điện thoại: ... Fax: ... E-mail: ...
 2. Địa chỉ giao dịch:
 3. Địa chỉ cơ sở sản xuất chính:
 4. Sản phẩm có sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan làm nguyên liệu đầu vào:
 5. Nhu cầu sử dụng mặt hàng hạn ngạch thuế quan cho sản xuất (công suất thực tế/ công suất thiết kế):
- Căn cứ Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Thương nhân) báo cáo tình hình nhập khẩu mặt hàng ... trong năm ... và đăng ký nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm ... như sau:

Mô tả hàng hóa (HS)	Thông tin chi tiết	Năm 20...			Đăng ký HNTQ năm 20...
		HNTQ được cấp năm 20...	TH nhập khẩu 3 quý	Ước TH nhập khẩu năm 20...	
Ví dụ: Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401)	- Lượng (tấn)				
	- Trị giá (nghìn USD)				
	- Xuất xứ				

(Thương nhân) cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

* **Ghi chú:** Trường hợp có điều chỉnh hạn ngạch thuế quan trong năm thì đề nghị nêu rõ.

Phụ lục XIV

MẪU BÁO CÁO NHẬP KHẨU THEO HẠN NGẠCH THUẾ QUAN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo tình hình nhập
khẩu theo HNTQ hàng quý ...

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

Căn cứ Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, thương nhân báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu mặt hàng ... theo hạn ngạch thuế quan Quý ... (tới thời điểm báo cáo) như sau:

Mô tả hàng hóa (HS)	Thông tin chi tiết	Kết quả thực hiện HNTQ					Ghi chú
		HNTQ được cấp	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
Ví dụ: Thuốc lá nguyên liệu (HS 2401)	- Lượng (tấn)						
	- Trị giá (nghìn USD)						
	- Xuất xứ						

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai thương nhân xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

BỘ CÔNG THƯƠNG**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về PL);
- Báo Công Thương (để đăng Website BCT);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC.



Nguyễn Sinh Nhật Tân